

Số: *186*/BDHC-P2Đắk Lắk, ngày *13* tháng 08 năm 2024.**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thủy điện Buôn Đơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ của năm tài chính 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

- Mã chứng khoán: BSA
- Địa chỉ: Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02623 891368 Fax: 02623 891348
- Email: srepok4a@gmail.com Website: <https://thuydienbuondon.vn/>

## 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ của năm tài chính 2024.  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2024 tại đường dẫn: <https://thuydienbuondon.vn/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ của năm tài chính 2024.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trương Hải Quang**





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>   |
|--|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>  | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>   | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>  | <b>4 - 5</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>   | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>    | <b>13 - 32</b> |

\*\*\*\*\*



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ mười một ngày 29 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Thủy điện Srêpôk 4A mã số 40121000095, chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi đến lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.971.851.000.000 VND, thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

### **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : 0262 3891 368
- Fax : 0262 3891 348

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh điện năng.

### **Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                 | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Thành Danh         | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Lê Hoàng Triều        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Trịnh Hoàng Nhân      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Văn Luận       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Hồ Nam Khánh          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Trần Hoài Nam         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024   |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024   |

#### **Ban kiểm soát**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Phạm Quốc Thái      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Tuyết Loan      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |

#### **Ban Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm                      |
|----------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Trương Hải Quang | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Phan Quang Vũ    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020  |
| Ông Phạm Văn Tùng    | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2010  |







Số: 1.1253/24/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Buồn Đồn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phù nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến vấn đề sau: Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của gốc vay chưa thanh toán có thể thu hồi trong tương lai (tương ứng với khoản thu nhập) nếu Công ty thực hiện đúng quy định về trả nợ gốc vay là 45.995.940.000 VND (xem thuyết minh số V.4a).

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C****Nguyễn Văn Kiên****Thành viên Ban Giám đốc***Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0192-2023-008-1*

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>331.204.129.401</b> | <b>351.572.625.136</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.992.147.862</b>   | <b>21.893.719.431</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 4.992.147.862          | 1.893.719.431          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 20.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>281.876.607.810</b> | <b>318.795.337.718</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 189.633.396.836        | 240.011.349.202        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 536.455.000            | 399.800.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 91.756.755.974         | 78.434.188.516         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (50.000.000)           | (50.000.000)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>10.479.779.410</b>  | <b>10.309.975.518</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 10.479.779.410         | 10.309.975.518         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>33.855.594.319</b>  | <b>573.592.469</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 33.855.594.319         | 573.592.469            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>940.037.785.588</b>   | <b>1.004.908.801.970</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>54.700.000</b>        | <b>54.700.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 54.700.000               | 54.700.000               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>859.676.490.936</b>   | <b>923.569.414.035</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 856.141.312.975          | 920.017.809.462          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.839.141.229.557        | 1.839.141.229.557        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (982.999.916.582)        | (919.123.420.095)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 3.535.177.961            | 3.551.604.573            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.773.470.000            | 3.773.470.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (238.292.039)            | (221.865.427)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>3.169.477.892</b>     | <b>2.963.612.188</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 3.169.477.892            | 2.963.612.188            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>77.137.116.760</b>    | <b>78.321.075.747</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 77.137.116.760           | 78.321.075.747           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.271.241.914.989</b> | <b>1.356.481.427.106</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>365.114.032.696</b> | <b>451.555.425.557</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>192.625.624.172</b> | <b>201.168.294.293</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 1.462.081.544          | 2.367.587.694          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 258.045.964            | 3.108.019.711          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 3.769.683.043          | 10.259.008.016         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 959.278.726            | 4.390.188.458          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 13.091.061.182         | 14.953.129.945         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 1.806.331.325          | 2.659.121.961          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a,c     | 167.721.136.740        | 159.675.440.000        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 3.558.005.648          | 3.755.798.508          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>172.488.408.524</b> | <b>250.387.131.264</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b,c     | 172.488.408.524        | 250.387.131.264        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>906.127.882.293</b>   | <b>904.926.001.549</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>906.127.882.293</b>   | <b>904.926.001.549</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.19        | 668.509.750.000          | 668.509.750.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 668.509.750.000          | 668.509.750.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.19        | 10.824.284.000           | 10.824.284.000           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.19        | 226.793.848.293          | 225.591.967.549          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 223.547.031.684          | 225.591.967.549          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.246.816.609            | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.271.241.914.989</b> | <b>1.356.481.427.106</b> |

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo  
Người lập

Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang  
Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 74.617.476.383                    | 105.975.842.009       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 74.617.476.383                    | 105.975.842.009       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 50.169.248.105                    | 66.730.697.125        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 24.448.228.278                    | 39.245.144.884        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 188.207.909                       | 2.132.638.127         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 15.567.962.474                    | 19.459.141.046        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 14.918.918.474                    | 18.681.756.081        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                                 | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 5.617.516.528                     | 6.317.256.772         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.450.957.185                     | 15.601.385.193        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -                                 | -                     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -                                 | -                     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | -                                 | -                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.450.957.185                     | 15.601.385.193        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 204.140.576                       | 815.416.067           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>3.246.816.609</u>              | <u>14.785.969.126</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.6        | <u>49</u>                         | <u>221</u>            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.6        | <u>49</u>                         | <u>221</u>            |

Phạm Thị Thu Thảo  
Người lập

Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Trương Hải Quang  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------|---------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |           |               | Năm nay                           | Năm trước             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |               |                                   |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |               | 3.450.957.185                     | 15.601.385.193        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |               |                                   |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | IV.7,V.7a,8,9 | 32.756.980.643                    | 45.631.673.956        |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |               | -                                 | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.3          | (910.271)                         | (98.363)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3          | (187.246.206)                     | (2.132.501.868)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4          | 14.918.918.474                    | 18.681.756.081        |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |               | -                                 | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |               | 50.938.699.825                    | 77.782.214.999        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |               | 50.413.416.922                    | 59.365.168.639        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | V.6           | (169.803.892)                     | 43.490.413            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |               | (12.667.542.676)                  | (9.523.863.626)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | IV.7,V.7,8,9  | (962.100.407)                     | (2.707.518.577)       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |               | -                                 | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | V.15,VI.4     | (16.853.821.913)                  | (17.751.718.354)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13          | (1.992.268.462)                   | (8.742.677.541)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |               | -                                 | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.18          | (2.242.728.725)                   | (1.118.907.990)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>66.463.850.672</b>             | <b>97.346.187.963</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |               |                                   |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.10          | (205.865.704)                     | (1.056.114.744)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |               | -                                 | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | -                                 | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | -                                 | 20.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |               | -                                 | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |               | -                                 | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.4, VI.3     | 222.883.192                       | 2.158.155.293         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |               | <b>17.017.488</b>                 | <b>21.102.040.549</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.17a       | (83.383.350.000)                  | (79.345.053.708)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                 | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(83.383.350.000)</b>           | <b>(79.345.053.708)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (16.902.481.840)                  | 39.103.174.804          |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 21.893.719.431                    | 60.729.053.970          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | VI.3        | 910.271                           | 98.363                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.992.147.862</b>              | <b>99.832.327.137</b>   |

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo  
Người lập

Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang  
Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh điện năng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Lợi nhuận trước thuế giảm so với kỳ trước do sản lượng điện sản xuất giảm làm cho doanh thu và lợi nhuận gộp giảm.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 57 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 60 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khoản mục phải trả ngoại tệ với Ngân hàng Sumitomo Mitsui đang treo lại phải thu do Công ty xác định sẽ thu lại được của Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng*

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại (không quá 50 năm).

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 09 - 34       |
| Máy móc và thiết bị             | 01 - 07       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07       |

Do tính chất mùa vụ, Công ty có doanh thu biến động lớn giữa các tháng trong năm. Hàng quý, Công ty tạm phân bổ chi phí khấu hao theo công suất thiết kế của Nhà máy (230 triệu kWh), số còn phải phân bổ được trình bày là chi phí trả trước ngắn hạn. Đến cuối năm, toàn bộ chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí trong năm.

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 46 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán điện thương phẩm*

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

#### *Doanh thu chuyển nhượng tín chỉ carbon*

Doanh thu chuyển nhượng tín chỉ carbon được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tín chỉ.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt  | 117.614.373          | 138.346.646           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 4.874.533.489        | 1.755.372.785         |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | -                    | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.992.147.862</b> | <b>21.893.719.431</b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 189.583.396.836        | 239.961.349.202        |
| Các khách hàng khác                               | 50.000.000             | 50.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>189.633.396.836</b> | <b>240.011.349.202</b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn Nông lâm nghiệp và Dịch vụ Phương Bắc | 300.000.000        | 300.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Nguyên                | 160.000.000        | -                  |
| Công ty TNHH May thuê giày An Phước                       | 59.055.000         | -                  |
| Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Kiến Phát                  | -                  | 99.000.000         |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 17.400.000         | 800.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>536.455.000</b> | <b>399.800.000</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Chênh lệch tỷ giá của khoản vay ngoại tệ <sup>(i)</sup> | 91.538.462.292        | -        | 78.008.138.292        | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                           | -                     | -        | 35.636.986            | -        |
| Tạm ứng   | 63.200.000            | -        | 9.000.000             | -        |
| Các khoản phải thu khác                                 | 155.093.682           | -        | 381.413.238           | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>91.756.755.974</b> | <b>-</b> | <b>78.434.188.516</b> | <b>-</b> |

- (i) Theo quy định tại Thông tư 57/2020/TT-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công Thương về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện cũng như theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán điện số 05/2014/HĐ-NMĐ-Srêpôk4A ngày 29 tháng 8 năm 2016 giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam, Công ty sẽ được Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán phần chênh lệch tỷ giá của các khoản vay ngoại tệ.

Công ty đã được Công ty Mua bán điện đồng ý thanh toán phần chênh lệch tỷ giá từ thời điểm phát sinh hợp đồng vay ngoại tệ đến năm 2019 (bao gồm đến hết năm 2018 và 31,7% chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 2019). Đến thời điểm ngày 30/06/2024, phần chênh lệch tỷ giá tương ứng nợ gốc vay đã trả cho Ngân hàng là 91.538.462.292 VND đang chờ quyết toán với Bộ Công Thương và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với phần chênh lệch tỷ giá tương ứng nợ gốc vay chưa thanh toán, Công ty ghi nhận vào chi phí tài chính, do chưa đủ điều kiện ghi nhận là khoản phải thu. Tại ngày 30/06/2024, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của gốc vay chưa thanh toán có thể thu hồi trong tương lai (tương ứng với khoản thu nhập) nếu Công ty thực hiện đúng quy định về trả nợ gốc vay là 45.995.940.000 VND.

#### 4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn.

### 5. Nợ xấu

Là khoản phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Dương với số tiền 50.000.000 VND. Khoản công nợ này đã quá hạn trên 3 năm và đã được Công ty trích dự phòng 100%.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|------------|-----------------------------------|-----------|
|            | Năm nay                           | Năm trước |
| Số đầu năm | 50.000.000                        | -         |
| Số cuối kỳ | <b>50.000.000</b>                 | -         |

### 6. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.132.561.228         | -        | 3.924.209.629         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 6.347.218.182         | -        | 6.385.765.889         | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.479.779.410</b> | <b>-</b> | <b>10.309.975.518</b> | <b>-</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm         |
|---|-----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ                            | 53.132.280            | 54.918.274         |
| Chi phí bảo hiểm                            | 109.707.375           | 286.332.429        |
| Chi phí thuê văn phòng                      | 247.909.090           | 79.090.913         |
| Chi phí sửa chữa                            | 1.685.335.456         | 93.600.853         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 623.567.662           | 59.650.000         |
| Chi phí khấu hao chờ phân bổ <sup>(i)</sup> | 31.135.942.456        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>33.855.594.319</b> | <b>573.592.469</b> |

(i) Chi phí khấu hao còn chờ phân bổ cho các quý trong năm nay theo sản lượng thiết kế của nhà máy (xem thuyết minh số IV.7).

##### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 76.840.424.298        | 77.978.224.860        |
| Công cụ, dụng cụ                   | 96.688.083            | 211.475.511           |
| Chi phí sửa chữa, duy tu           | 181.713.184           | 103.926.129           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 18.291.195            | 27.449.247            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>77.137.116.760</b> | <b>78.321.075.747</b> |

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                          |                        |                                 |                           |                          |
| Số đầu năm                      | 1.294.420.374.168        | 539.048.091.989        | 5.058.586.955                   | 614.176.445               | 1.839.141.229.557        |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>1.294.420.374.168</b> | <b>539.048.091.989</b> | <b>5.058.586.955</b>            | <b>614.176.445</b>        | <b>1.839.141.229.557</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                          |                        |                                 |                           |                          |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | 70.864.975               | 10.256.850.832         | 1.667.711.501                   | 551.259.172               | 12.546.686.480           |
| Chờ thanh lý                    | -                        | -                      | -                               | -                         | -                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                          |                        |                                 |                           |                          |
| Số đầu năm                      | 538.551.263.320          | 377.027.740.143        | 2.947.722.536                   | 596.694.096               | 919.123.420.095          |
| Khấu hao trong kỳ               | 37.861.826.461           | 25.815.963.148         | 188.220.666                     | 10.486.212                | 63.876.496.487           |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>576.413.089.781</b>   | <b>402.843.703.291</b> | <b>3.135.943.202</b>            | <b>607.180.308</b>        | <b>982.999.916.582</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                          |                        |                                 |                           |                          |
| Số đầu năm                      | 755.869.110.848          | 162.020.351.846        | 2.110.864.419                   | 17.482.349                | 920.017.809.462          |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>718.007.284.387</b>   | <b>136.204.388.698</b> | <b>1.922.643.753</b>            | <b>6.996.137</b>          | <b>856.141.312.975</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                |                          |                        |                                 |                           |                          |
| Tạm thời chưa sử dụng           | -                        | -                      | -                               | -                         | -                        |
| Đang chờ thanh lý               | -                        | -                      | -                               | -                         | -                        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                 | Quyền<br>sử dụng đất | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Cộng                 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                      | 3.693.470.000        | 80.000.000                        | 3.773.470.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>3.693.470.000</b> | <b>80.000.000</b>                 | <b>3.773.470.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                      |                                   |                      |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | -                    | 80.000.000                        | 80.000.000           |
| Chờ thanh lý                    | -                    | -                                 | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                      | 150.754.323          | 71.111.104                        | 221.865.427          |
| Khấu hao trong kỳ               | 7.537.716            | 8.888.896                         | 16.426.612           |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>158.292.039</b>   | <b>80.000.000</b>                 | <b>238.292.039</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                      | 3.542.715.677        | 8.888.896                         | 3.551.604.573        |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>3.535.177.961</b> | <b>-</b>                          | <b>3.535.177.961</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                      |                                   |                      |
| Tạm thời chưa sử dụng           | -                    | -                                 | -                    |
| Đang chờ thanh lý               | -                    | -                                 | -                    |

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|---|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 2.963.612.188        | 205.865.704                   | 3.169.477.892        |
| - Công trình Thủy điện<br>Srêpok 4A_ Chi phí dự án<br>năng lượng mặt trời | 2.311.469.508        | -                             | 2.311.469.508        |
| - Trụ sở làm việc   | 522.468.519          | 205.865.704                   | 728.334.223          |
| - Công trình khác   | 129.674.161          | -                             | 129.674.161          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.963.612.188</b> | <b>205.865.704</b>            | <b>3.169.477.892</b> |

### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư xây dựng 4 | 1.110.840.804        | 1.110.840.804        |
| Công ty Cổ phần Sotaville                    | -                    | 1.062.077.600        |
| Các nhà cung cấp khác                        | 351.240.740          | 194.669.290          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.462.081.544</b> | <b>2.367.587.694</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là khoản công nợ trả trước của Công ty Cổ phần Net Zero Carbon.



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ      | Số cuối kỳ           |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 2.543.028.713         | 6.835.608.086         | (8.532.725.198)         | 845.911.601          |
| - Thuế GTGT phải nộp                   | 2.543.028.713         | 6.217.441.654         | (7.914.558.766)         | 845.911.601          |
| - Thuế GTGT được khấu trừ              | -                     | 618.166.432           | (618.166.432)           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.953.721.561         | 204.140.576           | (1.992.268.462)         | 165.593.675          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 230.940.769           | 239.627.022           | (411.056.680)           | 59.511.111           |
| Thuế tài nguyên                        | 2.224.370.185         | 5.875.736.030         | (6.625.729.843)         | 1.474.376.372        |
| Thuế nhà thầu                          | -                     | 724.809.775           | (724.809.775)           | -                    |
| Lệ phí môn bài                         | -                     | 3.000.000             | (3.000.000)             | -                    |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên     | -                     | 1.404.400.500         | (1.404.400.500)         | -                    |
| Phí dịch vụ môi trường rừng            | 3.306.946.788         | 2.108.107.944         | (4.294.964.448)         | 1.120.090.284        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 127.183.942           | (22.983.942)            | 104.200.000          |
| Tiền thuê đất                          | -                     | 2.410.240             | (2.410.240)             | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.259.008.016</b> | <b>17.525.024.115</b> | <b>(24.014.349.088)</b> | <b>3.769.683.043</b> |

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Điện thương phẩm : 10%
- Tín chỉ carbon : 10%

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt dự án Thủy điện Srepok 4A, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2024 là năm thứ mười một Công ty hưởng ưu đãi về thuế suất và năm thứ 7 được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 3.450.957.185                     | 15.601.385.193 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 632.764.605                       | 707.034.504    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (910.271)                         | (98.363)       |
| Thu nhập tính thuế   | 4.082.811.519                     | 16.308.321.334 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thăng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước          |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>                        | 816.562.304                       | 3.261.664.268      |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i> | (408.281.152)                     | (1.630.832.134)    |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>  | (204.140.576)                     | (815.416.067)      |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  | <b>204.140.576</b>                | <b>815.416.067</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước nguồn với giá tính thuế là giá bán điện thương phẩm bình quân từ ngày 08/11/2023 là 2.006,79 VND/kWh (trước đó là 1.920,3732 VND/kWh), thuế suất là 5%.

### *Tiền thuê đất*

Công ty được miễn tiền thuê đất trong cho cả thời gian thuê (từ năm 2010 đến năm 2060) của dự án theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 8511552116 được cấp ngày 04/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

### *Phí dịch vụ môi trường rừng*

Công ty phải nộp phí dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36 VND/kWh.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Phải trả người lao động

Số cuối kỳ là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả   | 8.290.421.626         | 10.225.325.065        |
| Phí bảo lãnh vay vốn   | 257.781.411           | 314.420.327           |
| Các chi phí thuộc các hạng mục khác - Công trình Nhà máy thủy điện | 4.333.095.546         | 4.333.095.546         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                                 | 209.762.599           | 80.289.007            |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.091.061.182</b> | <b>14.953.129.945</b> |

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả                       | 65.113.258           | 65.113.258           |
| Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Gia Phát | 235.000.000          | 235.000.000          |
| Thuế GTGT phải nộp chưa kê khai       | 1.474.170.433        | 2.334.625.209        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác      | 32.047.634           | 24.383.494           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.806.331.325</b> | <b>2.659.121.961</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 17. Vay ngắn hạn/dài hạn

#### 17a. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)            | 167.721.136.740               | 159.675.440.000               |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui                                     | 148.711.374.000               | 142.330.440.000               |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk | 19.009.762.740                | 17.345.000.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>167.721.136.740</u></b> | <b><u>159.675.440.000</u></b> |

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                    | <u>Số tiền (VND)</u>          |
|------------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm                         | 159.675.440.000               |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn    | 85.048.112.740                |
| Số tiền vay đã trả                 | (83.383.350.000)              |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 6.380.934.000                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b><u>167.721.136.740</u></b> |

#### 17b. Vay dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui <sup>(i)</sup>                                      | 148.252.860.000               | 213.056.820.000               |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk <sup>(ii)</sup> | 24.235.548.524                | 37.330.311.264                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>172.488.408.524</u></b> | <b><u>250.387.131.264</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A với lãi suất LIBOR cộng lợi nhuận biên, thời hạn vay 14 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 3 năm. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 26 tháng 8 năm 2015.

Bộ Tài chính cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui đối với toàn bộ số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc 64,200,000.00 USD theo Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2012.

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay, thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 11 năm 2019. Khoản vay này được được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A với tổng giá trị tài sản cố định thế chấp là 220.018.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 24459/19MN/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 và số 23509/19MN/HĐBĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 167.721.136.740               | 159.675.440.000               |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 172.488.408.524               | 250.387.131.264               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>340.209.545.264</u></b> | <b><u>410.062.571.264</u></b> |

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

|                                    | <u>Số tiền (VND)</u>          |
|------------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm                         | 250.387.131.264               |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 7.149.390.000                 |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn       | (85.048.112.740)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b><u>172.488.408.524</u></b> |

### 17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Tăng do trích từ lợi nhuận trong kỳ</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u>       | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|-----------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 3.755.798.508               | 1.454.935.865                              | (1.652.728.725)               | 3.558.005.648               |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | -                           | 590.000.000                                | (590.000.000)                 | -                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>3.755.798.508</u></b> | <b><u>2.044.935.865</u></b>                | <b><u>(2.242.728.725)</u></b> | <b><u>3.558.005.648</u></b> |

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>                   |
|---|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------|
| Số dư đầu năm trước   | 655.403.460.000               | 10.824.284.000               | 5.254.120                            | 255.546.642.175                          | 921.779.640.295               |
| Lợi nhuận trong kỳ trước  | -                             | -                            | -                                    | 14.785.969.126                           | 14.785.969.126                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022                                  | -                             | -                            | -                                    | (2.894.957.744)                          | (2.894.957.744)               |
| Hoàn nhập quỹ   | -                             | -                            | (5.254.120)                          | 5.254.120                                | -                             |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>  | <b><u>655.403.460.000</u></b> | <b><u>10.824.284.000</u></b> | <b><u>-</u></b>                      | <b><u>267.442.907.677</u></b>            | <b><u>933.670.651.677</u></b> |
| Số dư đầu năm nay   | 668.509.750.000               | 10.824.284.000               | -                                    | 225.591.967.549                          | 904.926.001.549               |
| Lợi nhuận trong kỳ này  | -                             | -                            | -                                    | 3.246.816.609                            | 3.246.816.609                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng người quản lý từ lợi nhuận năm 2023 | -                             | -                            | -                                    | (2.044.935.865)                          | (2.044.935.865)               |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b><u>668.509.750.000</u></b> | <b><u>10.824.284.000</u></b> | <b><u>-</u></b>                      | <b><u>226.793.848.293</u></b>            | <b><u>906.127.882.293</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn theo cổ đông lớn như sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 207.241.820.000        | 207.241.820.000        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa 2    | 167.130.500.000        | 167.130.500.000        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại     | 100.278.300.000        | 100.278.300.000        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 33.426.090.000         | 33.426.090.000         |
| Ông Nguyễn Văn Luận                    | 60.258.990.000         | 60.258.990.000         |
| Các cổ đông khác                       | 100.174.050.000        | 100.174.050.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>668.509.750.000</b> | <b>668.509.750.000</b> |

### 19c. Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 66.850.975        | 66.850.975        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 66.850.975        | 66.850.975        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 66.850.975        | 66.850.975        |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 17/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC ngày 24 tháng 4 năm 2024 như sau:

|  | <u>Số được phân phối</u> | <u>Số đã trích trong kỳ này</u> | <u>Số còn được trích</u> |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền <sup>(i)</sup> | 66.850.975.000           | -                               | 66.850.975.000           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 1.454.935.865            | 1.454.935.865                   | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng người quản lý              | 590.000.000              | 590.000.000                     | -                        |

<sup>(i)</sup> Khoản cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

#### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền ngoại tệ chỉ có 827,2 USD (số đầu năm là 827,2 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                                | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                        |
|--------------------------------|--|------------------------|
|                                | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>       |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 71.978.611.802                           | 102.942.794.864        |
| Doanh thu bán tín chỉ carbon   | 2.638.864.581                            | 3.033.047.145          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>74.617.476.383</b>                    | <b>105.975.842.009</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

## 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn điện thương phẩm, chi tiết như sau:

|                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                               | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.366.454.889                     | 3.452.911.412         |
| Chi phí nhân công             | 3.383.345.642                     | 3.549.716.568         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 32.704.409.523                    | 45.557.774.426        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 10.548.915.587                    | 13.088.825.259        |
| Các chi phí khác              | 1.166.122.464                     | 1.081.469.460         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>50.169.248.105</b>             | <b>66.730.697.125</b> |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 187.246.206                       | 2.132.501.868        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 51.432                            | 37.896               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 910.271                           | 98.363               |
| <b>Cộng</b>   | <b>188.207.909</b>                | <b>2.132.638.127</b> |

## 4. Chi phí tài chính

|                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                      | 14.918.918.474                    | 18.681.756.081        |
| Phí đại lý và phí bảo lãnh khoản vay | 589.246.409                       | 732.378.202           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh       | 59.797.591                        | 45.006.763            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.567.962.474</b>             | <b>19.459.141.046</b> |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.957.943.533                     | 2.097.348.819        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 85.547.595                        | 98.947.506           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 146.180.848                       | 133.315.326          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52.571.120                        | 73.899.530           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 109.610.240                       | 107.340.000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.569.124.905                     | 1.387.750.289        |
| Các chi phí khác                 | 1.696.538.287                     | 2.418.655.302        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.617.516.528</b>              | <b>6.317.256.772</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 6. Lãi trên cổ phiếu

*Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ    | 3.246.816.609                     | 14.785.969.126 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                                 | (221.789.537)  |
| Trích quỹ khen thưởng người quản lý  | -                                 | (89.939.241)   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 3.246.816.609                     | 14.474.240.348 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 66.850.975                        | 65.540.346     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>49</b>                         | <b>221</b>     |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 226 VND xuống còn 221 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.598.183.332                     | 3.685.174.244         |
| Chi phí nhân công                | 5.341.289.175                     | 5.647.065.387         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.756.980.643                    | 45.631.673.956        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.118.040.492                    | 14.476.575.548        |
| Chi phí khác                     | 2.972.270.991                     | 3.607.464.762         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>55.786.764.633</b>             | <b>73.047.953.897</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                  | <u>Tiền lương,<br/>thưởng</u> | <u>Thù lao</u>     | <u>Cộng thu nhập</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ này</b>                    |                               |                    |                      |
| Chủ tịch Hội đồng quản trị       | -                             | 72.000.000         | 72.000.000           |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | -                             | 168.000.000        | 168.000.000          |
| Trưởng Ban kiểm soát             | -                             | 42.000.000         | 42.000.000           |
| Các thành viên Ban kiểm soát     | -                             | 72.000.000         | 72.000.000           |
| Giám đốc                         | 161.674.695                   | -                  | 161.674.695          |
| Người quản trị Công ty           | 327.709.363                   | 18.000.000         | 345.709.363          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>489.384.058</b>            | <b>372.000.000</b> | <b>861.384.058</b>   |
| <b>Kỳ trước</b>                  |                               |                    |                      |
| Chủ tịch Hội đồng quản trị       | -                             | 72.000.000         | 72.000.000           |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | -                             | 168.000.000        | 168.000.000          |
| Trưởng Ban kiểm soát             | -                             | 42.000.000         | 42.000.000           |
| Các thành viên Ban kiểm soát     | -                             | 72.000.000         | 72.000.000           |
| Giám đốc                         | 182.420.303                   | -                  | 182.420.303          |
| Người quản trị Công ty           | 383.622.854                   | 18.000.000         | 401.622.854          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>566.043.157</b>            | <b>372.000.000</b> | <b>938.043.157</b>   |

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>              | <u>Mối quan hệ</u>   |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 | Cổ đông sở hữu 31% vốn điều lệ   |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa 2    | Cổ đông sở hữu 25% vốn điều lệ   |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại     | Cổ đông sở hữu 15% vốn điều lệ   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 | Cổ đông sở hữu 5% vốn điều lệ, có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

## 2. **Thông tin về bộ phận**

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng trong lãnh thổ Việt Nam.



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, P.Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo  
Người lập

Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang  
Giám đốc

